

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

5011110
CHI NH
CÔNG TY
NG KIẾ
AAS
1-TP. H

0375
CÔNG
CỔ PH
THỰC
AFC
C-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười sáu ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 1, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Văn Hiến	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/04/2023)
Bà Phạm Liên Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/04/2023)
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 07/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 07/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 15 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

00111
CHI I
CÔNG
ING K
AI
4-TP

3037
CÔN
CỔ
NG THỤ
SAF
ƯC-T

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2023-002-1

105-00
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC
HỒ CHÍ MINH

522
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC
HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.673.230.206	242.888.502.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	55.316.401.129	61.843.491.404
111	1. Tiền		20.816.401.129	35.343.491.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.500.000.000	26.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.502.150.000	63.502.150.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.500.000.000	63.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.200.422.121	46.535.977.443
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	29.317.387.919	44.678.912.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.088.488.962	9.566.277
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.794.545.240	1.847.499.133
140	IV. Hàng tồn kho	08	90.108.730.561	65.671.674.159
141	1. Hàng tồn kho		90.108.730.561	65.671.674.159
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.545.526.395	5.335.209.370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	189.868.242	180.848.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.355.658.153	5.154.361.370
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.282.708.772	32.065.458.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.100.000	39.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	48.100.000	39.000.000
220	II. Tài sản cố định		26.221.274.772	32.000.763.460
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	6.482.238.772	12.186.727.460
222	- Nguyên giá		151.540.470.780	155.319.699.386
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.058.232.008)	(143.132.971.926)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.739.036.000	19.814.036.000
228	- Nguyên giá		19.889.036.000	19.889.036.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(75.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.334.000	25.695.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.334.000	25.695.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		257.955.938.978	274.953.960.836

6-C.T.1
H
IH
DẤN
HỒ CHÍ MINH

19-C.T.1
PHẨM
HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		81.006.108.637	98.841.303.204
310	I. Nợ ngắn hạn		81.006.108.637	98.841.303.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.840.054.487	17.645.114.429
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.150.389.360	3.875.289.926
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.864.283.471	5.136.842.643
314	4. Phải trả người lao động		47.140.135.092	50.139.164.162
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.531.265.371	8.494.571.011
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.479.980.856	13.550.321.033
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.949.830.341	176.112.657.632
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	176.949.830.341	176.112.657.632
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.465.900.000	120.465.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.465.900.000	120.465.900.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.233.641.814	63.359.932
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.250.288.527	55.583.397.700
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.143.853	3.880.578.881
421b	LNST chưa phân phối năm nay		51.209.144.674	51.702.818.819
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		257.955.938.978	274.953.960.836

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	798.230.304.665	799.958.253.537
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.426.694.129	7.264.752.056
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		792.803.610.536	792.693.501.481
11	4. Giá vốn hàng bán	20	648.656.716.511	645.977.699.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.146.894.025	146.715.801.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.711.299.758	8.050.704.554
22	7. Chi phí tài chính	22	481.836.928	1.458.935.816
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	67.344.530.716	66.082.533.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	21.723.204.685	23.037.627.023
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.308.621.454	64.187.409.957
31	11. Thu nhập khác	25	2.406.540.349	1.795.740.385
32	12. Chi phí khác	26	726.917.427	433.344.677
40	13. Lợi nhuận khác		1.679.622.922	1.362.395.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.988.244.376	65.549.805.665
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	13.779.099.702	13.768.513.575
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	78.473.271
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.209.144.674	51.702.818.819
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.518	3.552

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

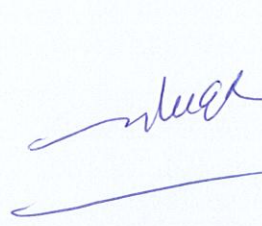
Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		823.426.292.342	778.793.611.796
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(629.477.678.910)	(600.318.526.994)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(138.076.364.728)	(136.799.352.177)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.798.379.414)	(12.556.020.989)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.198.678.010	7.452.521.447
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.083.999.527)	(34.040.171.437)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>11.188.547.773</i>	<i>2.532.061.646</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.431.920.364)	(4.457.965.344)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		789.263.300	282.683.502
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.500.000.000)	(177.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		134.500.000.000	218.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.909.271.921	5.633.541.578
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>23.266.614.857</i>	<i>41.958.259.736</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.971.614.800)	(30.163.793.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(40.971.614.800)</i>	<i>(30.163.793.100)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(6.516.452.170)</i>	<i>14.326.528.282</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.843.491.404	47.523.486.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.638.105)	(6.523.789)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>55.316.401.129</u>	<u>61.843.491.404</u>


Đỗ Ngọc Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười sáu ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 1, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.465.900.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.465.900.000 VND; tương đương 12.046.590 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 634 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 661 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thực phẩm, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng; Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Tp. Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

15-006-C
HÀNH
Y TNHH
M TOÁN
SC
HỒ CHÍ

249-C
TY
ÂN
HỰC PHẨM
CO
HỒ CHÍ

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11105
II NH/
NG TY 1
KIỂM
AAS
TP. HC

303
CÔ
CÔ
NG TH
SAI
ƯC -

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.614.304.600	1.740.539.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.202.096.529	33.602.951.504
Các khoản tương đương tiền (*)	34.500.000.000	26.500.000.000
	55.316.401.129	61.843.491.404

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 34.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.500.000.000	-	63.500.000.000	-
	46.500.000.000	-	63.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và dưới 12 tháng có giá trị 46.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tonkin Products Limited	2.505.283.200	-	15.257.476.864	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.517.043.879	-	4.638.070.900	-
Công ty CP DVTM Tổng hợp WINCOMMERCE	2.634.874.814	-	4.049.214.043	-
Công ty CP Thương mại Bách hóa Xanh	9.183.758.920	-	2.636.139.666	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Tp. Hồ Chí Minh	4.971.364.433	-	4.966.640.701	-
Các khách hàng khác	7.505.062.673	-	13.131.369.859	-
	29.317.387.919	-	44.678.912.033	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PCCC Tân Hưng Phát	540.828.480	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	547.660.482	-	9.566.277	-
	1.088.488.962	-	9.566.277	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	1.084.168.492	-	1.329.657.533	-
Phải thu về quỹ chi ủng hộ, làm từ thiện	700.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu khác	10.376.748	-	17.841.600	-
	1.794.545.240	-	1.847.499.133	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	48.100.000	-	39.000.000	-
	48.100.000	-	39.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.119.303.214	-	20.391.634.887	-
Công cụ, dụng cụ	533.434.509	-	706.063.445	-
Thành phẩm	79.165.824.233	-	44.206.638.097	-
Hàng hoá	290.168.605	-	367.337.730	-
	90.108.730.561	-	65.671.674.159	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.533.901.533	63.179.066.544	9.855.975.152	750.756.157	155.319.699.386
- Mua trong năm	-	333.790.000	1.098.130.364	-	1.431.920.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.730.079.068)	(1.481.069.902)	-	(5.211.148.970)
Số dư cuối năm	81.533.901.533	59.782.777.476	9.473.035.614	750.756.157	151.540.470.780
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	79.059.437.702	55.096.011.829	8.226.766.238	750.756.157	143.132.971.926
- Khấu hao trong năm	1.771.657.476	4.529.253.132	835.498.444	-	7.136.409.052
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.730.079.068)	(1.481.069.902)	-	(5.211.148.970)
Số dư cuối năm	80.831.095.178	55.895.185.893	7.581.194.780	750.756.157	145.058.232.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.474.463.831	8.083.054.715	1.629.208.914	-	12.186.727.460
Tại ngày cuối năm	702.806.355	3.887.591.583	1.891.840.834	-	6.482.238.772

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.170.500.858 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số dư cuối năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	75.000.000	75.000.000
- Khấu hao trong năm	-	75.000.000	75.000.000
Số dư cuối năm	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.739.036.000	75.000.000	19.814.036.000
Tại ngày cuối năm	19.739.036.000	-	19.739.036.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.000.000 VND;

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	177.416.922	169.448.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.451.320	11.400.000
	189.868.242	180.848.000
b) Dài hạn		
Thiết bị giám sát phương tiện vận tải	13.334.000	25.695.000
	13.334.000	25.695.000

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	240.540.000	240.540.000
Công ty Lương thực Bến Tre	-	-	186.000.000	186.000.000
Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	-	-	54.540.000	54.540.000
Bên khác	3.840.054.487	3.840.054.487	17.404.574.429	17.404.574.429
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	728.883.900	728.883.900	4.412.998.800	4.412.998.800
Công ty TNHH Uni- President Việt Nam	978.048.000	978.048.000	4.292.926.560	4.292.926.560
Công ty TNHH Hoá chất Đại Cát Tường	-	-	598.320.000	598.320.000
Công ty TNHH TM SX Xuân Khôi	-	-	1.298.911.350	1.298.911.350
Công ty CP Xây dựng Công nghệ Sumimoto	692.700.000	692.700.000	345.600.000	345.600.000
Phải trả người bán khác	1.440.422.587	1.440.422.587	6.455.817.719	6.455.817.719
	3.840.054.487	3.840.054.487	17.645.114.429	17.645.114.429

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Saisan'S Shop Co., Ltd	-	1.541.694.000
- HSC Japan Joint Stock Company	-	1.495.425.120
- Hua San Wan FoodMart, INC.	787.127.256	689.506.732
- AH USA Group	2.697.937.905	-
- Người mua trả tiền trước khác	665.324.199	148.664.074
	4.150.389.360	3.875.289.926

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	608.353.501	3.496.243.205	3.451.721.940	-	652.874.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.568.499.620	13.779.099.702	13.798.379.414	-	3.549.219.908
Thuế thu nhập cá nhân	-	957.077.522	3.728.653.707	4.026.754.432	-	658.976.797
Thuế tài nguyên	-	2.912.000	59.812.620	59.812.620	-	2.912.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	10.183.335.828	10.183.335.828	-	-
Các loại thuế khác	-	-	63.032.160	63.032.160	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	45.820.000	45.520.000	-	300.000
	-	5.136.842.643	31.355.997.222	31.628.556.394	-	4.864.283.471

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Bảo hiểm xã hội	-	224.158.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	184.000.000	168.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.171.860	16.380.660
- Phải trả về hỗ trợ bán hàng và chiết khấu (*)	6.098.272.667	7.821.271.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.820.844	264.760.106
	6.531.265.371	8.494.571.011
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH MM MEGA MARKET	801.064.231	816.002.976
- Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	1.141.466.219	1.638.771.045
- Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	671.563.682	1.103.579.510
- Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WINCOMMERCE	596.791.249	1.105.444.403
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.320.379.990	3.830.773.077
	6.531.265.371	8.494.571.011

(*) Khoản phải trả về tiền hỗ trợ bán hàng, chi phí quảng cáo, vận chuyển và chiết khấu cho các nhà phân phối và đại lý của Công ty theo các điều khoản trong hợp đồng đã ký đầu năm.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.557.890.000	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
Lãi trong năm trước	-	-	51.702.818.819	51.702.818.819
Phân phối lợi nhuận	-	4.941.203.192	(4.941.203.192)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	(8.518.634.302)	(8.518.634.302)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(30.167.367.000)	(30.167.367.000)
Số dư cuối năm trước	100.557.890.000	9.916.769.932	65.637.997.700	176.112.657.632

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	63.359.932	55.583.397.700	176.112.657.632
Lãi trong năm nay	-	-	51.209.144.674	51.209.144.674
Phân phối lợi nhuận	-	5.170.281.882	(5.170.281.882)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(8.913.565.965)	(8.913.565.965)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	(40.958.406.000)	(40.958.406.000)
Trích hoạt động từ thiện (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	5.233.641.814	51.250.288.527	176.949.830.341

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCD ngày 07 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100	55.583.397.700
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2022</i>		<i>51.704.008.819</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của các năm trước</i>		<i>3.879.388.881</i>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,30	5.170.281.882
Trích tham gia hoạt động từ thiện	0,90	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	16,04	8.913.565.965
Chi trả cổ tức (bằng 34% vốn điều lệ)	73,69	40.958.406.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,07	41.143.853

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	51,30	61.799.430.000	51,30	61.799.430.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	16,64	20.050.000.000	16,64	20.050.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hồng	14,09	16.972.620.000	14,09	16.972.620.000
Các cổ đông khác	17,97	21.643.850.000	17,97	21.643.850.000
	100	120.465.900.000	100	120.465.900.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	100.557.890.000
- Vốn góp cuối năm	<u>120.465.900.000</u>	<u>100.557.890.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	16.380.660	12.806.760
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	40.958.406.000	30.167.367.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.958.406.000	30.167.367.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(40.971.614.800)	(30.163.793.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(40.971.614.800)	(30.163.793.100)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>3.171.860</u>	<u>16.380.660</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.233.641.814	63.359.932
	<u>5.233.641.814</u>	<u>63.359.932</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

STT	Vị trí các lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng đất
1.	Số 1079 đường Phạm Văn Đồng và số 1009 đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	21.937,5 m ²	Làm nhà xưởng sản xuất và kho
2.	482 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 04, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	76 m ²	Làm cửa hàng kinh doanh
3.	Số 49/1 đường Hòa Bình, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	1.514,9 m ²	Làm nhà hàng tiệc cưới
4.	Số 1614 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	8.982,4 m ²	Kho dự trữ hàng hóa
5.	Số 210 Bà Hạt , phường 9, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	57,9 m ²	Làm cửa hàng kinh doanh
6.	Số 198-200 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	108,2 m ²	Làm cửa hàng kinh doanh

Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.002.172.082	7.092.127.760
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.245.118.269	4.245.118.269

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	560.229,84	190.911,78

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	688.659.049.835	728.745.499.797
Doanh thu bán hàng hóa	109.516.113.830	71.060.771.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.141.000	151.982.264
	798.230.304.665	799.958.253.537
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	73.145.480	201.309.070

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.820.508.303	6.006.585.282
Hàng bán bị trả lại	606.185.826	1.258.166.774
	5.426.694.129	7.264.752.056

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	545.797.734.966	580.353.103.295
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.803.840.545	65.517.803.848
Giá vốn dịch vụ	55.141.000	106.792.780
	648.656.716.511	645.977.699.923
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	17.432.294.444	19.431.805.000

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.663.782.880	5.442.799.110
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.047.516.878	2.607.905.444
	8.711.299.758	8.050.704.554

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	467.725.723	970.720.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.111.205	488.215.446
	481.836.928	1.458.935.816

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.605.702.637	1.577.572.967
Chi phí nhân công	18.566.194.379	19.199.939.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	793.699.696	293.429.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.672.653.888	25.593.122.422
Chi phí khác bằng tiền	19.706.280.116	19.418.468.896
	67.344.530.716	66.082.533.316

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.648.777	353.859.562
Chi phí nhân công	17.260.560.979	17.890.015.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.196.248	496.969.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.758.377	1.491.168.137
Chi phí khác bằng tiền	2.599.040.304	2.805.614.780
	21.723.204.685	23.037.627.023

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	789.263.300	282.683.502
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	1.265.454.552	1.178.181.828
Thu nhập từ bán bánh trắng và nui phở	280.980.545	255.394.836
Nguyên vật liệu thừa khi kiểm kê	70.136.280	-
Thu nhập khác	705.672	79.480.219
	2.406.540.349	1.795.740.385

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Xử lý nguyên vật liệu thiếu sau kiểm kê và xuất hủy bao bì	666.755.905	414.144.677
Các khoản bị phạt	60.161.522	4.200.000
Chi phí khác	-	15.000.000
	726.917.427	433.344.677

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.988.244.376	65.549.805.665
Các khoản điều chỉnh tăng	2.556.972.975	3.679.657.063
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	504.000.000	501.000.000
- <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	14.111.205	488.215.446
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.038.861.770	2.690.441.617
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(386.894.857)
- <i>Chi phí khấu hao vượt khung</i>	-	(386.894.857)
Thu nhập chịu thuế TNDN	67.545.217.351	68.842.567.871
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	270.056.232	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.779.099.702	13.768.513.575
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.568.499.620	2.356.007.034
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.798.379.414)	(12.556.020.989)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.549.219.908	3.568.499.620

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.209.144.674	51.702.818.819
Các khoản điều chỉnh	(8.828.456.542)	(8.913.565.965)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành</i>	(8.828.456.542)	(8.913.565.965)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.380.688.132	42.789.252.854
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.046.590	12.046.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.518	3.552

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành bằng 17,24% trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023. Tỷ lệ trích này bằng tỷ lệ phân bổ đã được các cổ đông thông qua theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.232.670.595	463.555.314.001
Chi phí nhân công	148.420.831.830	153.783.421.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.211.409.052	6.774.600.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.725.517.340	43.206.585.238
Chi phí khác bằng tiền	31.289.368.686	25.241.718.011
	669.879.797.503	692.561.638.611

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	2.150.000	-	-	2.150.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	2.150.000	-	-	2.150.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.702.096.529	-	-	52.702.096.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.111.933.159	48.100.000	-	31.160.033.159
Các khoản cho vay	46.500.000.000	-	-	46.500.000.000
	130.314.029.688	48.100.000	-	130.362.129.688
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.102.951.504	-	-	60.102.951.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.526.411.166	39.000.000	-	46.565.411.166
Các khoản cho vay	63.500.000.000	-	-	63.500.000.000
	170.129.362.670	39.000.000	-	170.168.362.670

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.371.319.858	-	-	10.371.319.858
	10.371.319.858	-	-	10.371.319.858
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.139.685.440	-	-	26.139.685.440
	26.139.685.440	-	-	26.139.685.440

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	683.232.355.706	109.516.113.830	55.141.000	792.803.610.536	-	792.803.610.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	137.434.620.740	6.712.273.285	-	144.146.894.025	-	144.146.894.025
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.431.920.364	-	-	1.431.920.364	-	1.431.920.364
Tài sản bộ phận	126.777.054.357	20.077.304.605	-	146.854.358.962	-	146.854.358.962
Tài sản không phân bổ	-	-	-	111.101.580.016	-	111.101.580.016
Tổng tài sản	126.777.054.357	20.077.304.605	-	257.955.938.978	-	257.955.938.978
Nợ phải trả của các bộ phận	13.867.758.017	529.951.201	-	14.397.709.218	-	14.397.709.218
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	66.608.399.419	-	66.608.399.419
Tổng nợ phải trả	13.867.758.017	529.951.201	-	81.006.108.637	-	81.006.108.637

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	236.315.031.244	556.488.579.292	792.803.610.536	-	792.803.610.536
Tài sản bộ phận	2.828.831.624	255.127.107.354	257.955.938.978	-	257.955.938.978
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.431.920.364	1.431.920.364	-	1.431.920.364

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Cùng Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.145.480	201.309.070
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	73.145.480	201.309.070
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	17.432.294.444	19.431.805.000
Công ty Lương thực Bến Tre	12.598.000.000	11.433.000.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	4.798.600.000	7.998.805.000
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	32.500.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	3.194.444	-
Chia cổ tức	21.011.806.200	15.475.653.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	21.011.806.200	15.475.653.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		6.403.210.864	6.358.145.854
Ông Nguyễn Văn Hiến	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	90.000.000
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng giám đốc	581.143.000	602.165.385
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	108.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên HĐQT đến 08/4/2022	-	27.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng giám đốc/TV HĐQT	2.365.494.394	2.354.640.770
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	897.142.450	855.740.708
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	814.841.550	730.173.792
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng giám đốc đến 01/05/2022	-	162.200.000
Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban BKS	664.713.030	611.641.106
Bà Phạm Liên Hương	Thành viên BKS từ ngày 07/04/2023	67.500.000	-
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên BKS từ ngày 07/04/2023	67.500.000	-
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên BKS đến ngày 07/04/2023	22.500.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên BKS đến ngày 07/04/2023	22.500.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	671.876.440	636.584.093

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thưởng và các phúc lợi khác		
Thưởng cho Tổng giám đốc	385.574.000	327.670.000
Thưởng cho các thành viên chủ chốt khác	825.326.000	907.900.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán.

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

